TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2025/HC-PT
Ngày: 13/02/2025
V/v: "Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:	Bà Võ Thị Ngọc Dung
Các Thẩm phán:	Ông Lê Văn Thường
	Ông Phùng Anh Dũng

***Thư ký phiên tòa**:* Bà Đinh Thị Thanh Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hành chính thụ lý số 341/2024/TLPT-HC ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc "Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 142/2024/HC-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 352/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trần Văn L, bà Trần Thị H; địa chỉ: Thôn F, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Hữu H1; địa chỉ: Số I T, phường G, quận E, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Số I T, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đình C. Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện E, vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Lê Viết Ngọc P - Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện E, vắng mặt.

- Người kháng cáo: ông Phạm Hữu H1 là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện ông Trần Văn L, bà Trần Thị H và người đại diện theo uỷ quyền ông Phạm Hữu H1 trình bày:

Thửa đất 79, tờ bản đồ 139, diện tích 30.333,2m2, địa chỉ thôn F, xã C, huyện E có nguồn gốc do ông Trần Văn M và bà Vũ Thị T (là bố mẹ của ông L) khai hoang từ năm 2000 và trồng lúa, mì, đậu cho đến năm 2006 thì bố mẹ ông L để lại cho vợ chồng ông L canh tác, sử dụng ổn định từ đó cho đến nay, được người dân trong thôn làm chứng. Quá trình sử dụng đất ông L không bị cơ quan chức năng lập biên bản hay bị xử phạt hành chính. Trên đất có 14 cây Mít được trồng vào năm 2010, được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện E xác nhận. UBND huyện E xác định thửa đất 79 do gia đình ông L tự ý lấn chiếm từ năm 2015 nên chỉ hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất 30%, hỗ trợ về tài sản, vật kiến trúc là 30%, với tổng số tiền là 233.754.370 đồng là không có cơ sở và không hợp lý. Ngoài ra, kể cả gia đình ông L có lấn chiếm đất của Công ty L2 vào năm 2000 thì khi nhà nước thu hồi đất, phải bồi thường về đất, bồi thường về tài sản gắn liền với đất, hỗ trợ ổn định cuộc sống, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình ông L, bà H.

Căn cứ để gia đình ông L khởi kiện: Khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai quy định đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 01/7/2004 mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng. Tại khoản 1 Điều 75 của Luật Đất đai năm 2013 quy định một trong những điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng là: Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận) hoặc có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận theo quy định của Luật này mà chưa được cấp. Tại điểm c khoản 2 và khoản 5 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định, trường hợp sử dụng đất lấn, chiếm đã được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các nông trường, lâm trường quốc doanh, Ban quản lý rừng, trung tâm, trạm, trại, công ty N, lâm nghiệp và nay đang sử dụng đất ổn định vào mục đích sản xuất nông nghiệp hoặc làm nhà ở; không có tranh chấp và không thuộc quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, xây dựng công trình hạ tầng công cộng thì người đang sử dụng đất được xem xét cấp giấy chứng nhận. Trường hợp thửa đất có nhà ở thì diện tích đất ở được công nhận theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; phần diện tích đất đang sử dụng được xác định là đất nông nghiệp thì được công nhận quyền sử dụng đất theo chế độ như quy định đối với trường hợp tại Điều 20 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. Do

vậy, đối với trường hợp các hộ dân lấn, chiếm sử dụng đất trước ngày 01/7/2004 để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp hoặc làm nhà ở mà đất này đã được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các nông trường, lâm trường quốc doanh trước đây, nay Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62 của Luật Đất đai thì người sử dụng đất được bồi thường về đất. Căn cứ vào khoản 2 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định "Trường hợp lấn, chiếm đất và nay đang sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp hoặc làm nhà ở và không thuộc quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, xây dựng công trình hạ tầng công cộng thì người đang sử dụng đất được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" nên khi nhà nước thu hồi đất phải bồi thường theo khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai. Xét theo hồ sơ phương án bồi thường, tại biên bản về việc thống kê, kiểm đếm đất đai, tài sản gắn liền với đất ngày 21/02/2023 cũng thống nhất xác định trên đất có 14 cây Mít thường trồng năm 2010. Tuy nhiên, ngày 16/5/2023 UBND xã C ban hành văn bản số 207/GXN-UBND chỉ dựa vào Công văn của Công ty TNHH L2 để xác định gia đình ông Trần Văn L lấn chiếm thửa đất trên vào năm 2015 và chuyển thời điểm trồng cây M1 thường từ 2010 thành 2015 là không có cơ sở pháp lý. Tại Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND huyện E (sau đây viết tắt là Quyết định số 159) về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất tại dự án nêu trên thì UBND huyện E xác nhận 14 cây Mít thường trồng năm 2010, trong đó có 10 cây mít loại A, 4 cây Mít loại B. Vì vậy, thời điểm sử dụng đất ít nhất của gia đình ông Trần Văn L và bà Trần Thị H phải là từ năm 2010. Vì chỉ có sử dụng liên tục, chăm sóc liên tục thì 10 cây Mít mới đạt chất lượng loại A (chất lượng này đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận). Căn cứ quy định tại Điều 20 Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ, nếu đất lấn chiếm vào năm 2010 sẽ được hỗ trợ bằng 50% giá đất tại bảng giá đất do UBND tỉnh quy định, được hỗ trợ 60% giá trị bồi thường về cây trồng gắn liền với đất theo đơn giá quy định hiện hành. Quyết định số 159 chỉ hỗ trợ cho gia đình ông L về cây trồng gắn liền với đất 30%, hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc là 30%, tổng giá trị hỗ trợ là 233.754.370 đồng là không đúng quy định pháp luật.

Vì vậy, ông Trần Văn L và bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

- Hủy một phần Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND huyện E về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình dự án đầu tư Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường C - Buôn M, giai đoạn 1 đối với hộ gia đình ông L, bà H.

- Buộc UBND huyện E phải ban hành lại quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất, về tài sản và cây trồng gắn liền với đất, hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình ông L, bà H đúng theo quy định của pháp luật.

* Tại bản tự khai, người đại diện theo uỷ quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện UBND huyện E, tỉnh Đắk Lắk trình bày:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 139, diện tích thu hồi 28.471,1m2, mục đích sử dụng đất là cây lâu năm, có nguồn gốc do gia đình ông L lấn chiếm sử dụng đất năm 2015 (theo Công văn số 29/CV-Cty ngày 17/4/2023 của Công ty TNHH MTV L2). Diện tích đất này nằm trong diện tích đất do Công ty TNHH MTV L2 quản lý theo Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 18/7/2008 của UBND tỉnh Đ về việc cho Lâm T1 Ea Kar thuê 137.935.686m2 đất. Từ năm 2015 đến nay, gia đình ông L, bà H sử dụng ổn định liên tục vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

- Bồi thường về đất: Theo Giấy xác nhận số 107/GXN-UBND ngày 16/5/2023 của UBND xã C xác nhận đối với hộ ông Trần Văn L thì toàn bộ diện tích đất thuộc phạm vi thu hồi của thửa đất số 79, tờ bản đồ 139 có nguồn gốc đất do UBND tỉnh Đ giao cho Công ty TNHH MTV L2 quản lý theo Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 18/7/2008 của UBND tỉnh Đ về việc cho Công ty L2 thuê 137.935.686m2 đất và cấp GCNQSDĐ cho Công ty để sử dụng vào mục đích nông nghiệp. Theo quy định tại khoản 1 Điều 75 và Điều 82 Luật Đất đai thì toàn bộ diện tích đất nằm trong phạm vi thu hồi không đủ điều kiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

- Hỗ trợ về đất: Theo xác nhận của UBND xã C thì hộ ông Trần Văn L lấn chiếm sử dụng đất năm 2015 nên không được xem xét hỗ trợ về đất theo khoản 2 Điều 20 Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ.

- Hỗ trợ khác về cây trồng: Hộ ông Trần Văn L lấn chiếm sử dụng đất năm 2015 nên cây trồng được hỗ trợ bằng 30% giá trị bồi thường theo đơn giá quy định hiện hành theo khoản 5 Điều 20 Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ:

- Hỗ trợ khác về vật kiến trúc trên đất: Hộ ông Trần Văn L tạo lập vật kiến trúc sau ngày 01/7/2014 nên vật kiến trúc hỗ trợ bằng 30% giá trị bồi thường theo đơn giá quy định hiện hành theo điểm a và điểm b khoản 4 Điều 20 Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ.

Từ những căn cứ nêu trên, UBND huyện E ban hành Quyết định số 159 đối với hộ ông Trần Văn L là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 142/2024/HC-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L, bà Trần Thị H về việc:

- Hủy một phần Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình dự án đầu tư Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường C - Buôn M, giai đoạn 1 đối với hộ gia đình ông Trần Văn L và bà Trần Thị H.

- Buộc UBND huyện E, phải ban hành lại quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất, về tài sản và cây trồng gắn liền với đất, hỗ trợ ổn định đời sống sản suất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình ông L, bà H đúng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại đơn kháng cáo ngày 20/8/2024 và Bản trình bày ngày 05/11/2024, ông Phạm Hữu H1 là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện kháng cáo và trình bày đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L và bà Trần Thị H, bởi ông L và bà H sử dụng đất từ thời điểm 2010 nên có căn cứ bồi thường về đất và 60% giá trị bồi thường về cây trồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện ủy quyền người khởi kiện: giữ nguyên quan điểm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, sửa Bản án hành chính sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật; về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng theo Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết đúng yêu cầu khởi kiện theo thẩm quyền, còn thời hiệu theo khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Nội dung:

[2.1]. Về nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất: hộ ông Trần Văn L có diện tích đất bị thu hồi 28.471,1m2 thuộc Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 139, theo trích lục bản đồ địa chính số 185/TL-CNEK-KTĐC ngày 12/01/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện E lập, nằm trong tổng diện tích đất 137.935.686m2 Nhà nước cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên L2 (viết tắt là Công ty L2) thuê theo Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 18/07/2008 của UBND tỉnh Đ. Ông L và bà H cho rằng diện tích đất 28.471,1m2 có nguồn gốc do bố mẹ ông L khai hoang vào năm 2000, đến năm 2006 bố mẹ ông L để lại

cho vợ chồng ông L canh tác, gia đình ông L tạo lập các tài sản trên đất và sử dụng ổn định đến nay, và thể hiện có 14 cây Mít trồng năm 2010. Ngoài ra, ông L, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện quá trình sử dụng đất của hộ gia đình ông từ năm 2000, có việc kê khai, đăng ký với cơ quan có thẩm quyền, có việc thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định tại của pháp luật đất đai; và các tài liệu chứng minh 14 cây Mít gia đình ông tự trồng từ năm 2010. Và Tại Văn bản số 107/GXN-UBND ngày 16/5/2023 của UBND xã C thể hiện thửa đất số 79 do hộ ông Trần Văn L lấn chiếm năm 2015, sử dụng liên tục vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Như vậy, UBND huyện E xác định nguồn gốc đất của hộ ông L, bà H là đất lấn chiếm của Công ty L2 từ năm 2015 là có căn cứ.

[2.2]. Xét yêu cầu kháng cáo, yêu cầu hỗ trợ về đất bằng 50% giá đất, hỗ trợ 60% giá trị bồi thường về cây trồng gắn liền với đất theo đơn giá quy định hiện hành: do diện tích đất bị thu hồi của ông L, bà H là đất lấn chiếm đất của Công ty L2, lấn chiếm sử dụng từ năm 2015 nên UBND huyện E không hỗ trợ về đất cho hộ gia đình ông L là có căn cứ theo điểm đ khoản 2 Điều 20 Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ (Quyết định số 14) ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; tại Biên bản về việc thống kê, kiểm đếm đất đai, tài sản gắn liền với đất ngày 21/02/2023 thể hiện, trên đất của hộ gia đình ông L trồng các cây Chuối, D, S, Thanh L1, R, C1, V, Ổ, Đu đủ, B, Cao su đều được trồng từ năm 2015-2021. Đối với 14 cây Mít thường trồng năm 2010, như đã phân tích ở mục [2.1], không có căn cứ xác định các cây Mít được gia đình ông L trồng từ năm 2010. Như vậy, các cây trồng đều được gia đình ông L tạo lập từ năm 2015-2021 nên UBND huyện E hỗ trợ bằng 30% giá trị bồi thường theo đơn giá quy định hiện hành đối với cây trồng trên đất cho hộ gia đình ông L theo đúng quy định.

[2.3]. Từ những phân tích trên và tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào mới để làm thay đổi bản chất của vụ án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L, bà Trần Thị H về việc hủy một phần Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND huyện E về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi để thi công công trình dự án đầu tư Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn M, giai đoạn 1 và buộc UBND huyện E phải ban hành lại quyết định phê duyệt phương án về hỗ trợ về đất bằng 50% giá đất, hỗ trợ 60% giá trị bồi thường về cây trồng gắn liền với đất theo đơn giá quy định hiện hành theo Quyết định số 14; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

[3] Chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

[4] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên:

1. Bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính bsơ thẩm 142/2024/HC-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: ông Trần Văn L, bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 14042 ngày 09/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

3. Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Ngọc Dung